

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán  
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2017**



## MỤC LỤC

|                                                         | Trang   |
|---------------------------------------------------------|---------|
| <b>Báo cáo của Hội đồng quản trị</b>                    | 1 – 3   |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                        | 4 – 5   |
| <b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán</b> |         |
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                     | 6 – 9   |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ     | 10      |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ               | 11 – 12 |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ        | 13 – 41 |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### Hội đồng quản trị:

| Họ tên                  | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|--------------|---------------|
| Ông Lê Quang Hùng       | Chủ tịch     | 31/12/2003    |
| Ông Nguyễn Ân           | Phó Chủ tịch | 31/12/2003    |
| Ông Lâm Tử Thanh        | Thành viên   | 15/04/2009    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Thành viên   | 04/08/2010    |
| Bà Nguyễn Minh Hằng     | Thành viên   | 12/04/2014    |
| Ông Lâm Quang Thái      | Thành viên   | 12/04/2014    |
| Bà Phan Thị Phụng       | Thành viên   | 12/04/2014    |

#### Ban kiểm soát:

| Họ tên                   | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm |
|--------------------------|------------|---------------|
| Bà Lê Thị Chín           | Trưởng ban | 15/04/2009    |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Liên  | Thành viên | 15/04/2009    |
| Bà Lâm Quang Kiều Phương | Thành viên | 12/04/2014    |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

#### Ban Tổng Giám đốc:

| Họ tên                  | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------------|--------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Ân           | Tổng Giám đốc      | 31/12/2003    |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc  | 31/12/2003    |
| Bà Lê Thị Phương Thảo   | Phó Tổng Giám đốc  | 12/08/2016    |
| Bà Nguyễn Minh Hằng     | Giám đốc tài chính | 17/06/2014    |



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty Mẹ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và Tên     | Quốc tịch | Chức vụ       |
|---------------|-----------|---------------|
| Ông Nguyễn Ân | Việt Nam  | Tổng Giám đốc |

### 3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngoài ra, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| STT | Tên đơn vị              | Địa chỉ                                                            |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xí Nghiệp May Bình Tiên | 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.                 |
| 2   | Xí Nghiệp May Tân Phú   | 332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. |
| 3   | Xí Nghiệp May An Phú    | 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.      |
| 4   | Xí Nghiệp May An Nhơn   | 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.     |

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

### 5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

### 7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **8. Ý kiến của Hội đồng quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Ông LÊ QUANG HÙNG**  
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017



Số 89/2017/BCKT-PKF.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 08 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 được trình bày từ trang 06 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**TRƯƠNG QUANG TRUNG**

Giám đốc chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1752-2015-242-1

**TÔ BỬU TOÀN**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>560.295.475.973</b> | <b>619.932.204.059</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>41.741.339.007</b>  | <b>100.462.473.858</b> |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 41.741.339.007         | 100.462.473.858        |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>234.603.976.795</b> | <b>314.585.732.872</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | 5.2         | 228.079.134.965        | 307.418.849.923        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | 5.3         | 4.584.520.398          | 4.483.640.201          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | 5.4         | 1.940.321.432          | 2.683.242.748          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>5.5</b>  | <b>243.284.153.297</b> | <b>181.608.483.166</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 243.284.153.297        | 181.608.483.166        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>40.666.006.874</b>  | <b>23.275.514.163</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        | 5.13        | 40.656.509.484         | 23.275.514.163         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | 5.13        | 9.497.390              | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B01a-DN

| Chi tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>264.550.961.326</b> | <b>234.506.549.989</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>27.138.573.094</b>  | <b>1.000.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | 5.2         | 27.137.573.094         | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 5.4         | 1.000.000              | 1.000.000              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>110.170.847.740</b> | <b>114.626.232.768</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 5.6         | 106.845.491.367        | 110.993.148.664        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 239.690.822.464        | 241.817.910.120        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (132.845.331.097)      | (130.824.761.456)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 5.7         | 3.325.356.373          | 3.633.084.104          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 5.067.398.773          | 4.831.662.173          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.742.042.400)        | (1.198.578.069)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>11.973.293.040</b>  | <b>11.863.383.000</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 5.8         | 11.973.293.040         | 11.863.383.000         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>5.9</b>  | <b>96.575.027.002</b>  | <b>87.597.510.636</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 101.550.000.000        | 101.000.000.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 4.341.000.000          | 4.341.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 17.314.330.000         | 17.314.330.000         |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (26.630.302.998)       | (35.057.819.364)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>18.693.220.450</b>  | <b>20.418.423.585</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 5.10        | 18.693.220.450         | 20.418.423.585         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>824.846.437.299</b> | <b>854.438.754.048</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Chi tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>529.938.436.909</b> | <b>572.904.673.589</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>507.814.936.909</b> | <b>550.781.173.589</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 5.11        | 187.424.957.624        | 128.985.899.404        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 5.12        | 587.685.975            | 5.753.062.512          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 5.13        | 7.892.764.864          | 2.813.343.643          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 5.14        | 60.295.597.318         | 66.397.372.796         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 5.15        | 3.552.698.371          | 4.941.662.747          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 5.16        | 11.160.490.631         | 20.352.043.614         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 5.17        | 216.463.220.550        | 298.742.756.337        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 5.18        | 20.437.521.576         | 22.795.032.536         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>22.123.500.000</b>  | <b>22.123.500.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 5.17        | 22.123.500.000         | 22.123.500.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Chi tiêu                                                   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  | <b>400</b> |             | <b>294.908.000.390</b> | <b>281.534.080.459</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                   | <b>410</b> | <b>5.19</b> | <b>294.908.000.390</b> | <b>281.534.080.459</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 155.556.200.000        | 155.556.200.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 155.556.200.000        | 155.556.200.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                          | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                    | 412        |             | 28.314.942.370         | 28.314.942.370         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                        | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                 | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                        | 415        |             | (863.138.686)          | (863.138.686)          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                         | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418        |             | 67.754.774.402         | 67.754.774.402         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                         | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                          | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                      | 421        |             | 44.145.222.304         | 30.771.302.373         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 6.415.100.610          | 7.270.211.121          |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 37.730.121.694         | 23.501.091.252         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                  | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                      | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                                          | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                       | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                 | <b>440</b> |             | <b>824.846.437.299</b> | <b>854.438.754.048</b> |

  
**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu

  
**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng

  
**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 647.944.839.702                        | 678.171.095.237                        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                      | 11.196.772                             |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 6.1         | 647.944.839.702                        | 678.159.898.465                        |
| Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2         | 589.008.918.940                        | 607.007.622.636                        |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 58.935.920.762                         | 71.152.275.829                         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3         | 4.474.316.090                          | 14.818.884.271                         |
| Chi phí tài chính                               | 22    | 6.4         | (2.166.969.766)                        | 12.388.742.040                         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                     | 23    |             | 3.175.198.281                          | 4.186.654.290                          |
| Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.5         | 10.405.013.540                         | 10.761.265.008                         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.6         | 21.332.427.077                         | 19.346.670.251                         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |             | 33.839.766.001                         | 43.474.482.801                         |
| Thu nhập khác                                   | 31    | 6.7         | 14.448.770.674                         | 2.170.623.775                          |
| Chi phí khác                                    | 32    |             | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận khác                                  | 40    |             | 14.448.770.674                         | 2.170.623.775                          |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 50    |             | 48.288.536.675                         | 45.645.106.576                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51    | 6.8         | 10.140.814.981                         | 7.171.139.307                          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52    |             | -                                      | -                                      |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 60    |             | 38.147.721.694                         | 38.473.967.269                         |

  
TRẦN THỊ THU TRÂM  
Người lập biểu

  
NGUYỄN MINH HẰNG  
Kế toán trưởng

  
NGUYỄN ÂN  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Chỉ tiêu                                                                                    | Mã số | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                           |       |                                        |                                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    | 48.288.536.675                         | 45.645.106.576                         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                 |       |                                        |                                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                         | 02    | 8.443.122.353                          | 8.286.271.475                          |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)                                                           | 03    | (8.427.516.366)                        | 6.204.883.318                          |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | 964.337.441                            | 102.540.611                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    | (12.726.075.234)                       | (10.844.315.818)                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 3.175.198.281                          | 4.186.654.290                          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                 | 07    | -                                      | -                                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                            | 08    | 39.717.603.150                         | 53.581.140.452                         |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu                                                           | 09    | 24.700.096.506                         | (16.092.932.059)                       |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                                 | 10    | (61.675.670.131)                       | (73.884.712.304)                       |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)           | 11    | 44.240.460.252                         | 77.224.386.534                         |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                            | 12    | 1.725.203.135                          | (1.462.542.664)                        |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    | -                                      | -                                      |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (3.102.744.847)                        | (4.186.654.290)                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (3.616.903.425)                        | (7.072.897.406)                        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 16    | -                                      | -                                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                    | 17    | (3.871.772.723)                        | (5.824.647.315)                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                               | 20    | 38.116.271.917                         | 22.281.140.948                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                              |       |                                        |                                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21    | (4.058.452.865)                        | (6.535.982.428)                        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                        | 22    | 14.037.272.727                         | 86.363.636                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23    | -                                      | -                                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24    | -                                      | -                                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 25    | (550.000.000)                          | -                                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                              | 26    | -                                      | -                                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      | 27    | 3.455.282                              | 10.757.952.182                         |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                   | 30    | 9.432.275.144                          | 4.308.333.390                          |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                          |       |                                        |                                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                              | 31    | -                                      | -                                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành  | 32    | -                                      | -                                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                       | 33    | 467.508.174.748                        | 482.029.912.426                        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                      | 34    | (550.529.830.949)                      | (473.172.857.111)                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                           | 35    | -                                      | -                                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                  | 36    | (23.256.676.500)                       | -                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                | 40    | (106.278.332.701)                      | 8.857.055.315                          |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Chi tiêu                                                | Mã số | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------|-------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ<br>(50 = 20 + 30 + 40)   | 50    | (58.729.785.640)                       | 35.446.529.653                         |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM                        | 60    | 100.462.473.858                        | 45.095.894.179                         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 8.650.789                              | (32.324.946)                           |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ<br>(70 = 50 + 60 + 61) | 70    | 41.741.339.007                         | 80.510.098.886                         |



**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu



**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng



**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo Quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 030074238 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, kinh doanh nhà, cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, hoạt động chính của Công ty là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc của doanh nghiệp

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Công ty con**

| <b>Tên công ty</b>                | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                                                                                    | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ           | Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. | May mặc                           | 100%                |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh | 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                        | May mặc                           | 100%                |
| Công ty TNHH Sài Gòn Tường Long   | Số 5 Đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.                    | May mặc                           | 51%                 |

Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

**Công ty con**

| <b>Tên công ty</b>                         | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                                                                           | <b>Giấy phép thành lập</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|--------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ | Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ. | Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thay đổi lần thứ nhất số 201500059 ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty đầu tư 100% vốn để thành lập Công ty kinh doanh hàng hóa dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon L.L.C) với vốn đầu tư 600.000 USD tương đương 13.076.058.000 VND. | 100%                |

**Công ty liên kết**

| <b>Tên công ty</b>     | <b>Địa chỉ trụ sở chính</b>                                                   | <b>Hoạt động kinh doanh chính</b>                               | <b>Tỷ lệ sở hữu</b> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ | Ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. | Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp. | 32,47%              |

**Đơn vị trực thuộc**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>STT</b> | <b>Tên đơn vị</b>       | <b>Địa chỉ</b>                                                     |
|------------|-------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 1          | Xí Nghiệp May Bình Tiên | 55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh.                 |
| 2          | Xí Nghiệp May Tân Phú   | 332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. |
| 3          | Xí Nghiệp May An Phú    | 14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh.      |
| 4          | Xí Nghiệp May An Nhơn   | 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.     |

**Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 2.666 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.669 người).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

### **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

#### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

##### **Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được và được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, chi tiết như sau:

|                                 | Năm     |
|---------------------------------|---------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc      | 10 – 50 |
| Máy móc và thiết bị             | 05 – 07 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 – 08 |

### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### ***Phần mềm máy tính***

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

#### ***Giấy phép và giấy nhượng quyền***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 – 08 năm.

### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **4.12 Tiền lương**

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

### **4.13 Các khoản trích theo lương**

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18%, từ ngày 01 tháng 06 năm 2017 là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

### **4.14 Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Các quỹ***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **4.15 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **4.16 Doanh thu, thu nhập**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

##### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.18 Thuê hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

#### **4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

### **4.20 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **4.21 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty                               | Địa điểm | Quan hệ                                                  |
|---------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------|
| Công ty TNHH May Tân Mỹ               | Việt Nam | Công ty con, 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh     | Việt Nam | Công ty con, 100% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn |
| Blue Saigon LLC                       | Mỹ       | Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh        |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long     | Việt Nam | Công ty con, 51% sở hữu của Công ty CPSX TM May Sài Gòn  |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ                | Việt Nam | Công ty liên kết                                         |
| Công ty TNHH MTV Blue Exchange        | Việt Nam | Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT                 |
| Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam | Việt Nam | Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT                 |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa          | Việt Nam | Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT                 |
| Công ty TNHH Con Đường Xanh           | Việt Nam | Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT                 |
| Công ty TNHH Trà Tân                  | Việt Nam | Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT                 |

### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 5.1 Tiền

|                                 | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND      |
|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt – VND                  | 186.924.993           | 549.065.585            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                       |                        |
| VND                             | 725.496.255           | 1.280.738.482          |
| USD                             | 40.748.072.202        | 98.557.779.480         |
| EUR                             | 80.845.557            | 74.890.311             |
|                                 | <b>41.741.339.007</b> | <b>100.462.473.858</b> |

Chi tiết số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2017:

|                    | Gốc ngoại tệ | Tương đương<br>VND    |
|--------------------|--------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng |              |                       |
| USD                | 1.795.069,26 | 40.748.072.202        |
| EUR                | 3.135,25     | 80.845.557            |
|                    |              | <b>40.828.917.759</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.2 Phải thu khách hàng

#### a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                              | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng- bên thứ ba</b>       |                        |                        |
| Công ty Columbia Sportswear Co.(HK) Ltd      | 48.432.930.656         | 51.461.095.447         |
| Công ty Promiles S.N.C                       | 71.239.028.640         | 78.705.309.021         |
| Công ty New Wave Group SA                    | 5.484.470.047          | 14.084.463.338         |
| Khách hàng khác                              | 5.013.570.492          | 1.036.385.369          |
| <b>Phải thu khách hàng - bên liên quan</b>   |                        |                        |
| Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh                | 114.079.965            | 94.078.731             |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                      | 397.193.158            | 406.629.262            |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long            | 3.408.588              | -                      |
| Công ty Blue Saigon LLC                      | 68.850.002.779         | 75.138.378.117         |
| Công ty TNHH MTV Blue Exchange               | 19.618.226.333         | 47.070.467.766         |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa                 | 2.033.699.349          | 15.529.517.914         |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh<br>Quảng Nam | 6.892.524.958          | 23.892.524.958         |
|                                              | <b>228.079.134.965</b> | <b>307.418.849.923</b> |

#### b) Phải thu dài hạn của khách hàng

|                                            | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng - bên liên quan</b> |                       |                   |
| Công ty Blue Saigon LLC (*)                | 15.733.273.752        | -                 |
| Công ty TNHH MTV Blue Exchange (*)         | 2.908.480.777         | -                 |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa (*)           | 8.495.818.565         | -                 |
|                                            | <b>27.137.573.094</b> | -                 |

(\*) Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có ký phụ lục gia hạn hợp đồng với các công ty này theo các phụ lục và các Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Tất cả khoản phải thu tại mọi thời điểm không thấp hơn 1.000.000 USD là giá trị tài sản thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho một khoản tiện ích với tổng giá trị tương đương 1.000.000 USD theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số VNM 080613/MR ngày 31/10/2008 (xem thuyết minh 5.17).

### 5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                             | 30/06/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Dệt Tường Long                 | 1.002.674.364        | 1.002.674.364        |
| Công ty Hemp Fortex Industries Ltd          | 454.983.591          | 450.929.037          |
| Công ty Cổ phần tin học Lạc Việt            | 479.718.750          | 479.718.750          |
| Công ty Nishat                              | 548.845.821          | -                    |
| Công ty Sab                                 | 414.824.567          | -                    |
| Công ty Scotie Designs Fze                  | -                    | 614.151.096          |
| Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghệ Nhất Tín | -                    | 706.950.000          |
| Phải thu khách hàng khác                    | 1.683.473.305        | 1.229.216.954        |
|                                             | <b>4.584.520.398</b> | <b>4.483.640.201</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.4 Các khoản phải thu khác

#### 5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

|                         | 30/06/2017           |                 | 01/01/2017           |                 |
|-------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|                         | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| <b>Phải thu khác</b>    |                      |                 |                      |                 |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn | 1.681.499.578        | -               | 2.221.753.894        | -               |
| Tạm ứng nhân viên       | 256.780.000          | -               | 453.447.000          | -               |
| Phải thu khác           | 2.041.854            | -               | 8.041.854            | -               |
|                         | <b>1.940.321.432</b> | <b>-</b>        | <b>2.683.242.748</b> | <b>-</b>        |

#### 5.4.2 Phải thu dài hạn khác

|                | 30/06/2017     |                 | 01/01/2017     |                 |
|----------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Ký quỹ dài hạn | 1.000.000      | -               | 1.000.000      | -               |

### 5.5 Hàng tồn kho

|                          | 30/06/2017             |                 | 01/01/2017             |                 |
|--------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Nguyên liệu, vật liệu    | 160.474.292.139        | -               | 116.527.121.920        | -               |
| Công cụ, dụng cụ         | 2.587.006.383          | -               | 1.029.218.725          | -               |
| Giá trị sản phẩm dở dang | 1.046.760.720          | -               | 1.339.492.952          | -               |
| Thành phẩm               | 79.176.094.055         | -               | 62.712.649.569         | -               |
| <b>Cộng hàng tồn kho</b> | <b>243.284.153.297</b> | <b>-</b>        | <b>181.608.483.166</b> | <b>-</b>        |

Trong đó, tổng giá trị của hàng hóa trong kho 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.000.000 USD để đảm bảo cho khoản thế chấp trị giá 1.000.000 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) đảm bảo cho khoản vay quy định tại Bản sửa đổi lần thứ 3 của hợp đồng thế chấp số VNM 100291/MS ngày 20/7/2015 (xem thuyết minh 5.17).

### 5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà xưởng<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                   |                               |                               |                              |                  |
| Tại 01/01/2017                | 116.124.941.968                   | 104.437.218.655               | 10.627.093.715                | 10.628.655.782               | 241.817.910.120  |
| Mua mới                       | -                                 | 4.874.653.500                 | 137.000.000                   | 45.000.000                   | 5.056.653.500    |
| Thanh lý                      | (5.689.868.389)                   | (962.830.845)                 | (115.465.298)                 | (415.576.624)                | (7.183.741.156)  |
| Tại 30/06/2017                | 110.435.073.579                   | 108.349.041.310               | 10.648.628.417                | 10.258.079.158               | 239.690.822.464  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                   |                               |                               |                              |                  |
| Tại 01/01/2017                | 43.796.650.102                    | 71.800.812.293                | 7.345.607.475                 | 7.881.691.586                | 130.824.761.456  |
| Khấu hao                      | 1.619.031.275                     | 5.212.277.262                 | 522.563.199                   | 535.786.286                  | 7.889.658.022    |
| Thanh lý                      | (4.375.215.614)                   | (962.830.845)                 | (115.465.298)                 | (415.576.624)                | (5.869.088.381)  |
| Tại 30/06/2017                | 41.040.465.763                    | 76.050.258.710                | 7.752.705.376                 | 8.001.901.248                | 132.845.331.097  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                   |                               |                               |                              |                  |
| Tại 01/01/2017                | 72.328.291.866                    | 32.636.406.362                | 3.281.486.240                 | 2.746.964.196                | 110.993.148.664  |
| Tại 30/06/2017                | 69.394.607.816                    | 32.298.782.600                | 2.895.923.041                 | 2.256.177.910                | 106.845.491.367  |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 với giá trị 79.947.717.392 VND (01/01/2017: 78.991.190.792 VND).

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Giấy phép<br>nhượng quyền<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 4.712.462.173               | 119.200.000                      | 4.831.662.173    |
| Mua mới                       | 245.736.600                 | -                                | 245.736.600      |
| Thanh lý                      | (10.000.000)                | -                                | (10.000.000)     |
| Tại ngày 30/06/2017           | 4.948.198.773               | 119.200.000                      | 5.067.398.773    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 1.091.794.747               | 106.783.322                      | 1.198.578.069    |
| Khấu hao trong năm            | 548.497.652                 | 4.966.679                        | 553.464.331      |
| Thanh lý                      | (10.000.000)                | -                                | (10.000.000)     |
| Tại ngày 30/06/2017           | 1.630.292.399               | 111.750.001                      | 1.742.042.400    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                  |                  |
| Tại ngày 01/01/2017           | 3.620.667.426               | 12.416.678                       | 3.633.084.104    |
| Tại ngày 30/06/2017           | 3.317.906.374               | 7.449.999                        | 3.325.356.373    |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 với giá trị 0 VND (01/01/2017: 22.302.783 VND).

### 5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Công trình                                                                      | Số dư tại ngày<br>01/01/2017<br>VND | Chi phí phát<br>sinh trong năm<br>VND | Kết chuyển vào<br>TSCĐ, chi phí<br>VND | Số dư tại ngày<br>30/06/2017<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền đất tại 213 Hồng Bàng                                                      | 10.020.000.000                      | -                                     | -                                      | 10.020.000.000                      |
| Chi phí thực hiện dự án Xí<br>nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm<br>Công nghiệp Hắc Dịch | 1.843.383.000                       | -                                     | -                                      | 1.843.383.000                       |
| Chi phí hệ thống làm mát tại<br>VP Công ty                                      | -                                   | 48.449.403                            | -                                      | 48.449.403                          |
| Chi phí xây dựng mở rộng<br>Xưởng May An Phú                                    | -                                   | 193.520.748                           | (132.060.111)                          | 61.460.637                          |
|                                                                                 | <b>11.863.383.000</b>               | <b>241.970.151</b>                    | <b>(132.060.111)</b>                   | <b>11.973.293.040</b>               |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

|                                      | 30/06/2017       |                                         |                       | 01/01/2017                            |                                         |                       |
|--------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
|                                      | Số cổ phiếu      | Giá trị VND                             | Dự phòng VND          | Số cổ phiếu                           | Giá trị VND                             | Dự phòng VND          |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>        |                  | <b>101.550.000.000 (23.319.538.998)</b> | <b>78.230.461.002</b> |                                       | <b>101.000.000.000 (31.645.991.364)</b> | <b>69.354.008.636</b> |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ              | -                | 15.000.000.000                          | -                     | -                                     | 15.000.000.000                          | -                     |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh    | -                | 86.000.000.000 (23.319.538.998)         | 62.680.461.002        | -                                     | 86.000.000.000 (31.645.991.364)         | 54.354.008.636        |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long    | -                | 550.000.000                             | -                     | -                                     | -                                       | -                     |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>   |                  | <b>4.341.000.000</b>                    | <b>-</b>              | <b>4.341.000.000</b>                  | <b>-</b>                                | <b>4.341.000.000</b>  |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ               | -                | 4.341.000.000                           | -                     | -                                     | 4.341.000.000                           | -                     |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>               |                  | <b>17.314.330.000 (3.310.764.000)</b>   | <b>(*)</b>            | <b>17.314.330.000 (3.411.828.000)</b> | <b>(*)</b>                              | <b>(*)</b>            |
| Công ty CP da giày Sagoda            | 98.155           | 1.919.150.000                           | -                     | 98.155                                | 1.919.150.000                           | -                     |
| Ngân hàng TMCP Việt Á                | 207.701          | 3.998.050.000 (3.013.775.000)           | 984.275.000           | 196.855                               | 3.998.050.000 (3.013.775.000)           | 984.275.000           |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 25.266           | 1.269.730.000 (296.989.000)             | 972.741.000           | 25.266                                | 1.269.730.000 (398.053.000)             | 871.677.000           |
| Công ty CP ĐT PT Gia Định            | 843.950          | 10.127.400.000                          | -                     | 843.950                               | 10.127.400.000                          | -                     |
|                                      | <b>1.175.072</b> | <b>123.205.330.000 (26.630.302.998)</b> | <b>(*)</b>            | <b>1.164.226</b>                      | <b>122.655.330.000 (35.057.819.364)</b> | <b>(*)</b>            |

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty TNHH May Tân Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500816433 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư 15.000.000.000 VND vào Công ty TNHH May Tân Mỹ, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Công ty TNHH Một Thành Viên May Sài Gòn Xanh hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03/08/2012 và thay đổi lần thứ ba ngày 29/12/2016. Công ty đầu tư 86.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh, tương đương 100% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 370256679 đăng ký lần đầu ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Công ty đầu tư 10.200.000.000 VND vào Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Phú Mỹ hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13/07/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phú Mỹ cho kỳ tài chính từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của công ty liên kết, do đó phần lãi/(lỗ) của Công ty trong công ty liên kết vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn, do đó chưa được ghi nhận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5. 10 Chi phí trả trước dài hạn

|                      | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ     | 6.533.999.260         | 7.678.185.359         |
| Tiền thuê đất        | 8.976.316.317         | 9.089.513.448         |
| Phần mềm máy vi tính | 1.901.660.058         | 2.383.101.111         |
| Chi phí sửa chữa     | 1.281.244.815         | 1.267.623.667         |
|                      | <b>18.693.220.450</b> | <b>20.418.423.585</b> |

### 5. 11 Phải trả người bán ngắn hạn

|                                           | 30/06/2017             |                          | 01/01/2017             |                          |
|-------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                           | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                           | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Bên liên quan</b>                      |                        |                          |                        |                          |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh         | 37.690.025.159         | 37.690.025.159           | 22.996.836.640         | 22.996.836.640           |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                   | 16.425.240.103         | 16.425.240.103           | 20.947.503.883         | 20.947.503.883           |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ                    | 3.841.000.000          | 3.841.000.000            | 3.841.000.000          | 3.841.000.000            |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam | 1.246.584.250          | 1.246.584.250            | 1.246.584.250          | 1.246.584.250            |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh           | -                      | -                        | 109.903.705            | 109.903.705              |
| Công ty TNHH Trà Tân                      | 79.226.400             | 79.226.400               | 79.226.400             | 79.226.400               |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa              | 195.239.000            | 195.239.000              | 195.239.000            | 195.239.000              |
| <b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>        |                        |                          |                        |                          |
| Công ty Desipro Pte. Ltd.                 | 51.822.303.344         | 51.822.303.344           | 21.449.386.682         | 21.449.386.682           |
| Công ty N.I.Teijin Shoji                  | 12.123.263.288         | 12.123.263.288           | 23.139.460.266         | 23.139.460.266           |
| Công ty Universal                         | 5.151.069.702          | 5.151.069.702            | -                      | -                        |
| Công ty TNHH YKK Việt Nam                 | 23.497.220.006         | 23.497.220.006           | 5.881.261.766          | 5.881.261.766            |
| Các nhà cung cấp khác                     | 35.353.786.372         | 35.353.786.372           | 29.099.496.812         | 29.099.496.812           |
|                                           | <b>187.424.957.624</b> | <b>187.424.957.624</b>   | <b>128.985.899.404</b> | <b>128.985.899.404</b>   |

### 5. 12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                   | 30/06/2017<br>VND  | 01/01/2017<br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Công ty Seeland International A/S | -                  | 5.600.059.474        |
| Các khách hàng khác               | 587.685.975        | 153.003.038          |
|                                   | <b>587.685.975</b> | <b>5.753.062.512</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.13 Thuế

#### 5.13.1 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và các khoản khác phải thu Nhà nước

|                                     | 01/01/2017            | Số phát sinh trong kỳ |                       | 30/06/2017            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | Phải thu<br>VND       | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND           | Phải thu<br>VND       |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 23.275.514.163        | 23.167.777.558        | 5.786.782.237         | 40.656.509.484        |
| Thuế tài nguyên                     | -                     | 13.977.600            | 13.977.600            | -                     |
| Tiền thuế đất                       | -                     | 32.787.623.662        | 32.778.126.272        | 9.497.390             |
|                                     | <b>23.275.514.163</b> | <b>55.969.378.820</b> | <b>38.578.886.109</b> | <b>40.666.006.874</b> |

#### 5.13.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | 01/01/2017           | Số phát sinh trong kỳ |                                  | 30/06/2017           |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------|----------------------|
|                            | Phải nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp /<br>Kết chuyển<br>VND | Phải nộp<br>VND      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 976.825.095          | 10.140.814.981        | 3.616.903.425                    | 7.500.736.651        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.742.017.129        | 2.278.311.747         | 3.827.882.914                    | 192.445.962          |
| Thuế nhà thầu              | 94.501.419           | 776.451.080           | 671.370.248                      | 199.582.251          |
|                            | <b>2.813.343.643</b> | <b>13.195.577.808</b> | <b>8.116.156.587</b>             | <b>7.892.764.864</b> |

### 5.14 Phải trả người lao động

|                                                            | 30/06/2017<br>VND | 01/01/2017<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho người lao động | 60.295.597.318    | 66.397.372.796    |

### 5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                           | 30/06/2017<br>VND    | 01/01/2017<br>VND    |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương phép năm       | 2.495.118.150        | 4.299.280.506        |
| Chi phí phải trả hàng FOB | 672.568.096          | 323.823.550          |
| Trích chi phí lãi vay     | 385.012.125          | 312.558.691          |
| Chi phí phải trả khác     | -                    | 6.000.000            |
|                           | <b>3.552.698.371</b> | <b>4.941.662.747</b> |

### 5.16 Phải trả ngắn hạn khác

|                                         | 30/06/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm   | 1.573.964.962         | 1.151.441.722         |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp An Lạc | -                     | 9.800.000.000         |
| Công ty CP Đầu tư TM & DV Hoa Lợi       | 9.000.000.000         | 9.000.000.000         |
| Các khoản phải trả khác                 | 586.525.669           | 400.601.892           |
|                                         | <b>11.160.490.631</b> | <b>20.352.043.614</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5. 17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

#### 5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                        | 30/06/2017             |                        |                        |                        | 01/01/2017             |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá trị                | Khả năng trả nợ        | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Giá trị                | Khả năng trả nợ        |
|                                                        | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                    |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)                     | 3.952.667.982          | 3.952.667.982          | 148.664.518.934        | 168.683.987.169        | 23.972.136.217         | 23.972.136.217         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh | 208.296.552.568        | 208.296.552.568        | 281.591.634.593        | 327.956.730.499        | 254.661.648.474        | 254.661.648.474        |
| Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – C.N Hồ Chí Minh    | -                      | -                      | 37.994.141.635         | 50.730.004.047         | 12.735.862.412         | 12.735.862.412         |
| Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh       | -                      | -                      | -                      | 3.159.109.234          | 3.159.109.234          | 3.159.109.234          |
| <b>Cộng: vay dài hạn đến hạn trả</b>                   | 4.214.000.000          | 4.214.000.000          | -                      | -                      | 4.214.000.000          | 4.214.000.000          |
|                                                        | <b>216.463.220.550</b> | <b>216.463.220.550</b> | <b>468.250.295.162</b> | <b>550.529.830.949</b> | <b>298.742.756.337</b> | <b>298.742.756.337</b> |

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

#### 5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                   | 30/06/2017            |                       |               |               | 01/01/2017            |                       |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | Giá trị               | Khả năng trả nợ       | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Giá trị               | Khả năng trả nợ       |
|                                                   | VND                   | VND                   | VND           | VND           | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                |                       |                       |               |               |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – C.N TP.HCM | 26.337.500.000        | 26.337.500.000        | -             | -             | 26.337.500.000        | 26.337.500.000        |
| <b>Trừ: vay dài hạn đến hạn trả</b>               | (4.214.000.000)       | (4.214.000.000)       | -             | -             | (4.214.000.000)       | (4.214.000.000)       |
|                                                   | <b>22.123.500.000</b> | <b>22.123.500.000</b> | <b>-</b>      | <b>-</b>      | <b>22.123.500.000</b> | <b>22.123.500.000</b> |

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 007/KHDN2/16CD ngày 02 tháng 02 năm 2016 nhằm mục đích mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh (nay là Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh). Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bổ sung quyền góp vốn của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn trong Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 0012/NHNT-TC ngày 02 tháng 02 năm 2016.

### 5. 18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                           | 01/01/2017     | Trích lập quỹ | Chi quỹ trong kỳ | 30/06/2017     |
|---------------------------|----------------|---------------|------------------|----------------|
|                           | VND            | VND           | VND              | VND            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 22.795.032.536 | -             | (2.357.510.960)  | 20.437.521.576 |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.19 Vốn chủ sở hữu

#### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                                                                       | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2016                                                 | 116.903.300.000                  | 9.138.322.370                  | (863.138.686)        | 56.758.217.400                  | 38.867.387.235                     | 220.804.088.319        |
| Tăng vốn trong năm                                                    | 38.652.900.000                   | 19.176.620.000                 | -                    | -                               | -                                  | 57.829.520.000         |
| Lợi nhuận trong năm                                                   | -                                | -                              | -                    | -                               | 55.209.447.007                     | 55.209.447.007         |
| Trích lập các quỹ                                                     | -                                | -                              | -                    | 10.996.557.002                  | (24.163.116.698)                   | (13.166.559.696)       |
| Chi khen thưởng HĐQT,<br>Ban kiểm soát và Cán bộ<br>chủ chốt năm 2016 | -                                | -                              | -                    | -                               | (2.538.840.000)                    | (2.538.840.000)        |
| Chi khen thưởng HĐQT,<br>BKS và Cán bộ chủ chốt<br>năm 2015           | -                                | -                              | -                    | -                               | (717.717.171)                      | (717.717.171)          |
| Chi thù lao HĐQT và BKS<br>năm 2016                                   | -                                | -                              | -                    | -                               | (962.648.000)                      | (962.648.000)          |
| Chi 15% cổ tức đợt 2 năm<br>2015                                      | -                                | -                              | -                    | -                               | (17.461.605.000)                   | (17.461.605.000)       |
| Chi 15% cổ tức đợt 1 năm<br>2016                                      | -                                | -                              | -                    | -                               | (17.461.605.000)                   | (17.461.605.000)       |
| <b>Số dư ngày 31/12/2016</b>                                          | <b>155.556.200.000</b>           | <b>28.314.942.370</b>          | <b>(863.138.686)</b> | <b>67.754.774.402</b>           | <b>30.771.302.373</b>              | <b>281.534.080.459</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

|                                                             | Vốn điều lệ<br>VND     | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND  | Quỹ đầu tư phát<br>triển<br>VND | Lợi nhuận chưa<br>phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Số dư ngày 01/01/2017                                       | 155.556.200.000        | 28.314.942.370                 | (863.138.686)        | 67.754.774.402                  | 30.771.302.373                     | 281.534.080.459        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                          | -                      | -                              | -                    | -                               | 38.147.721.694                     | 38.147.721.694         |
| Chi khen thưởng HĐQT,<br>BKS và Cán bộ chủ chốt<br>năm 2016 | -                      | -                              | -                    | -                               | (1.096.661.763)                    | (1.096.661.763)        |
| Chi thù lao HĐQT và BKS<br>năm 2017                         | -                      | -                              | -                    | -                               | (417.600.000)                      | (417.600.000)          |
| Chi 15% cổ tức đợt 2 năm<br>2016                            | -                      | -                              | -                    | -                               | (23.259.540.000)                   | (23.259.540.000)       |
| <b>Số dư ngày 30/06/2017</b>                                | <b>155.556.200.000</b> | <b>28.314.942.370</b>          | <b>(863.138.686)</b> | <b>67.754.774.402</b>           | <b>44.145.222.304</b>              | <b>294.908.000.390</b> |

Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT 17 ngày 22/04/2017, trong kỳ Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định (xem Thuyết minh 5.19.4)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 5.19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán số 419/2017-GMC/VSD-ĐK ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã tổng hợp vốn góp của các cổ đông như sau:

| Cổ đông                         | Số CP<br>sở hữu   | Số tiền                | Tỷ lệ<br>(%) |
|---------------------------------|-------------------|------------------------|--------------|
| - Cổ đông trong nước, trong đó: | 13.207.410        | 132.074.100.000        | 84,90        |
| + Cổ đông khác                  | 13.207.410        | 132.074.100.000        | 84,90        |
| - Cổ đông nước ngoài            | 2.298.950         | 22.989.500.000         | 14,78        |
| - Cổ phiếu quỹ                  | 49.260            | 492.600.000            | 0,32         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>15.555.620</b> | <b>155.556.200.000</b> | <b>100</b>   |

### 5.19.3 Cổ phiếu

|                                        | 30/06/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 15.555.620 | 15.555.620 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 15.555.260 | 15.555.260 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 15.555.620 | 15.555.620 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 49.260     | 49.260     |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 49.260     | 49.260     |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 15.506.360 | 15.506.360 |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 15.506.360 | 15.506.360 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

### 5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT 17 ngày 22/04/2017 như sau:

|                                                                              | VND                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| Chi khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Cán bộ chủ chốt năm 2016 | 3.198.179.190         |
| Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                                   | 1.219.720.573         |
| Chi 15% cổ tức đợt 1 năm 2016 (đã chi ngày 17/10/2016)                       | 17.461.605.000        |
| Chi 15% cổ tức đợt 2 năm 2016 (đã chi ngày 20/04/2017)                       | 23.259.540.000        |
|                                                                              | <b>45.139.044.763</b> |

## 5. 20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### Ngoại tệ các loại

|                | 30/06/2017   | 01/01/2017   |
|----------------|--------------|--------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.795.069,26 | 4.341.752,40 |
| Euro (EUR)     | 3.135,25     | 3.140,45     |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 6.1.1 Doanh thu thuần

|                              | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng xuất khẩu | 635.941.624.909                        | 661.309.679.824                        |
| Doanh thu bán hàng nội địa   | 11.606.353.059                         | 16.710.109.485                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 396.861.734                            | 151.305.928                            |
|                              | <b>647.944.839.702</b>                 | <b>678.171.095.237</b>                 |
| Các khoản giảm trừ:          |                                        |                                        |
| Giảm giá hàng bán            | -                                      | (11.196.772)                           |
| <b>Doanh thu thuần</b>       | <b>647.944.839.702</b>                 | <b>678.159.898.465</b>                 |

##### 6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|                                           | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh         | 198.410.816                            | 164.013.912                            |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                   | 2.403.186.904                          | 2.311.242.528                          |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long         | 12.177.716                             | -                                      |
| Công ty Blue Saigon LLC                   | 29.897.235.796                         | 34.712.568.603                         |
| Công ty TNHH MTV Blue Exchange            | 414.763.040                            | 8.118.216.048                          |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam | -                                      | 301.313.659                            |
|                                           | <b>32.925.774.272</b>                  | <b>45.607.354.750</b>                  |

#### 6.2 Giá vốn hàng bán

|                         | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 589.008.918.940                        | 607.007.622.636                        |

#### 6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng      | 3.455.282                              | 12.689.425                             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                                      | 10.745.262.757                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 4.470.860.808                          | 3.923.656.046                          |
| Doanh thu tài chính khác    | -                                      | 137.276.043                            |
|                             | <b>4.474.316.090</b>                   | <b>14.818.884.271</b>                  |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### 6.4 Chi phí tài chính

|                                                       | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                                       | 3.175.198.281                          | 4.186.654.290                          |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) đầu tư tại công ty con          | (8.326.452.366)                        | 5.952.217.318                          |
| Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh | (101.064.000)                          | 252.666.000                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                  | 2.121.010.878                          | 1.894.663.821                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                  | 964.337.441                            | 102.540.611                            |
|                                                       | <b>(2.166.969.766)</b>                 | <b>12.388.742.040</b>                  |

### 6.5 Chi phí bán hàng

|                           | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.405.013.540                         | 10.761.265.008                         |

### 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 9.120.449.286                          | 6.379.819.843                          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1.377.882.316                          | 1.755.104.074                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.141.852.019                          | 4.421.183.039                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.310.606.182                          | 3.888.569.114                          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2.381.637.274                          | 2.901.994.181                          |
|                                  | <b>21.332.427.077</b>                  | <b>19.346.670.251</b>                  |

### 6.7 Thu nhập khác

|                                                  | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định | 12.722.619.952                         | 86.363.636                             |
| Thu nhập khác                                    | 1.726.150.722                          | 2.084.260.139                          |
|                                                  | <b>14.448.770.674</b>                  | <b>2.170.623.775</b>                   |

### 6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                                                 | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                             | <b>48.288.536.675</b>                  | <b>45.645.106.576</b>                  |
| Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: |                                        |                                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                       | 2.528.367.501                          | 989.156.791                            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                       | (112.829.273)                          | (10.778.566.829)                       |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                                                    | 50.704.074.903                         | 35.855.696.538                         |
| Thuế suất thông thường                                                          | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | 10.140.814.981                         | 7.171.139.307                          |
| Khoản điều chỉnh                                                                | -                                      | -                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                             | <b>10.140.814.981</b>                  | <b>7.171.139.307</b>                   |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **6.9 Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 348.234.053.533                                 | 371.998.994.975                                 |
| Chi phí nhân công                | 152.616.156.156                                 | 140.058.622.431                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.443.122.353                                   | 8.286.271.475                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 119.150.611.126                                 | 117.368.390.892                                 |
| Chi phí khác                     | 8.765.860.875                                   | 9.188.453.989                                   |
|                                  | <b>637.209.804.043</b>                          | <b>646.900.733.762</b>                          |

## **7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong năm bao gồm số tiền 1.057.772.250 đồng giá trị tài sản mua sắm trong năm đã trả trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

## **8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### **i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, EUR.

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                    | USD          | EUR      |
|------------------------------------|--------------|----------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.795.069,26 | 3.135,25 |
| Phải thu khách hàng                | 9.316.790,62 | -        |
| Người mua trả tiền trước           | 19.248,07    | -        |
| Phải trả người bán                 | 3.557.219,83 | -        |
| Trả trước cho người bán            | 123.207,93   | -        |
| Vay ngắn hạn                       | 9.413.975,43 | -        |

### *ii. Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *iii. Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

*Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

|                                  | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2017</b> |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                        | 216.463.220.550        | 22.123.500.000        | 238.586.720.550        |
| Phải trả người bán – bên thứ ba  | 127.947.642.712        | -                     | 127.947.642.712        |
| Phải trả các bên liên quan       | 59.477.314.912         | -                     | 59.477.314.912         |
| Chi phí phải trả                 | 672.568.096            | -                     | 672.568.096            |
| Phải trả khác                    | 9.551.141.419          | -                     | 9.551.141.419          |
|                                  | <b>414.111.887.689</b> | <b>22.123.500.000</b> | <b>436.235.387.689</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2017</b> |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                        | 298.742.756.337        | 22.123.500.000        | 320.866.256.337        |
| Phải trả người bán – bên thứ ba  | 79.569.605.526         | -                     | 79.569.605.526         |
| Phải trả các bên liên quan       | 49.416.293.878         | -                     | 49.416.293.878         |
| Chi phí phải trả                 | 323.823.550            | -                     | 323.823.550            |
| Phải trả khác                    | 19.032.484.142         | -                     | 19.032.484.142         |
|                                  | <b>447.084.963.433</b> | <b>22.123.500.000</b> | <b>469.208.463.433</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty đã cầm cố phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.6).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

### iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

|                                     | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      | 30/06/2017<br>VND      | 01/01/2017<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng – Bên thứ ba    | 130.169.999.835        | 145.287.253.175        | 130.169.999.835        | 145.287.253.175        |
| Phải thu khách hàng – Bên liên quan | 125.046.708.224        | 162.131.596.748        | 125.046.708.224        | 162.131.596.748        |
| Phải thu khác                       | 2.041.854              | 8.041.854              | 2.041.854              | 8.041.854              |
| Đầu tư dài hạn (*)                  | 17.314.330.000         | 17.314.330.000         | (*)                    | (*)                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 41.741.339.007         | 100.462.473.858        | 41.741.339.007         | 100.462.473.858        |
|                                     | <b>314.274.418.920</b> | <b>425.203.695.635</b> | <b>(*)</b>             | <b>(*)</b>             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                           | 238.586.720.550        | 320.866.256.337        | 238.586.720.550        | 320.866.256.337        |
| Phải trả người bán – Bên thứ ba     | 127.947.642.712        | 79.569.605.526         | 127.947.642.712        | 79.569.605.526         |
| Phải trả người bán – Bên liên quan  | 59.477.314.912         | 49.416.293.878         | 59.477.314.912         | 49.416.293.878         |
| Chi phí phải trả                    | 672.568.096            | 323.823.550            | 672.568.096            | 323.823.550            |
| Phải trả khác                       | 9.551.141.419          | 19.032.484.142         | 9.551.141.419          | 19.032.484.142         |
|                                     | <b>436.235.387.689</b> | <b>469.208.463.433</b> | <b>436.235.387.689</b> | <b>469.208.463.433</b> |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 và ngày 01 tháng 01 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

### **v. Phòng ngừa rủi ro**

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

## **9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

### **9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### **9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|               | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|---------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lương, thưởng | 3.161.267.890                                   | 2.280.248.291                                   |

#### **9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Trong kỳ có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                     | <b>Nội dung nghiệp vụ</b>                        | <b>Từ 01/01/2017<br/>đến 30/06/2017<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2016<br/>đến 30/06/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Công ty TNHH May Tân Mỹ</b>           |                                                  |                                                 |                                                 |
|                                          | Doanh thu bán nguyên vật liệu                    | 233.987.105                                     | 283.500                                         |
|                                          | Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, nhà lưu trú | 2.169.199.799                                   | 2.310.959.028                                   |
|                                          | Chi phí gia công                                 | 51.547.371.096                                  | 65.922.327.497                                  |
|                                          | Mua nguyên vật liệu                              | 307.467.979                                     | 576.676.309                                     |
| <b>Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh</b> |                                                  |                                                 |                                                 |
|                                          | Doanh thu cung cấp dịch vụ                       | 182.917.916                                     | 164.013.912                                     |
|                                          | Doanh thu nguyên phụ liệu                        | 15.492.900                                      | -                                               |
|                                          | Chi phí gia công                                 | 40.970.436.192                                  | 28.551.357.936                                  |
|                                          | Góp vốn                                          | -                                               | 42.140.000.000                                  |
| <b>Công ty TNHH MTV Blue Exchange</b>    |                                                  |                                                 |                                                 |
|                                          | Doanh thu bán thành phẩm                         | 414.763.040                                     | 7.613.230.703                                   |
|                                          | Doanh thu hoa hồng đại lý                        | -                                               | 504.985.345                                     |
|                                          | Mua hàng                                         | -                                               | 1.851.612.864                                   |

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

| Bên liên quan                             | Nội dung nghiệp vụ | Từ 01/01/2017<br>đến 30/06/2017<br>VND | Từ 01/01/2016<br>đến 30/06/2016<br>VND |
|-------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Blue Saigon LLC</b>                    |                    |                                        |                                        |
|                                           | Doanh thu bán hàng | 29.866.860.432                         | 34.755.344.190                         |
| <b>Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long</b>  |                    |                                        |                                        |
|                                           | Doanh thu bán hàng | 12.177.716                             | -                                      |
|                                           | Góp vốn            | 550.000.000                            | -                                      |
| Số dư với các công ty có liên quan:       |                    | <b>30/06/2017<br/>VND</b>              | <b>01/01/2017<br/>VND</b>              |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                |                    |                                        |                                        |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh         |                    | 114.079.965                            | 94.078.731                             |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                   |                    | 397.193.158                            | 406.629.262                            |
| Công ty TNHH Sài Gòn – Tường Long         |                    | 3.408.588                              | -                                      |
| Công ty Blue Saigon LLC                   |                    | 84.583.276.531                         | 75.138.378.117                         |
| Công ty TNHH MTV Blue Exchange            |                    | 22.526.707.110                         | 47.070.467.766                         |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa              |                    | 10.529.517.914                         | 15.529.517.914                         |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam |                    | 6.892.524.958                          | 23.892.524.958                         |
|                                           |                    | <b>125.046.708.224</b>                 | <b>162.131.596.748</b>                 |
| <b>Phải trả người bán</b>                 |                    |                                        |                                        |
| Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh         |                    | 37.690.025.159                         | 22.996.836.640                         |
| Công ty TNHH May Tân Mỹ                   |                    | 16.425.240.103                         | 20.947.503.883                         |
| Công ty Cổ phần Phú Mỹ                    |                    | 3.841.000.000                          | 3.841.000.000                          |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam |                    | 1.246.584.250                          | 1.246.584.250                          |
| Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh           |                    | -                                      | 109.903.705                            |
| Công ty TNHH Trà Tân                      |                    | 79.226.400                             | 79.226.400                             |
| Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa              |                    | 195.239.000                            | 195.239.000                            |
|                                           |                    | <b>59.477.314.912</b>                  | <b>49.416.293.878</b>                  |

### 9.2. Thông tin bộ phận

#### 9.2.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

#### 9.2.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

### **9.3. Các khoản cam kết chi tiêu**

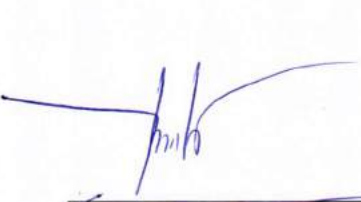
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với trị giá là 13.549.023.456 đồng.

### **9.4. Số liệu so sánh**

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 và số liệu dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

### **9.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2017) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
**TRẦN THỊ THU TRÂM**  
Người lập biểu

  
**NGUYỄN MINH HẰNG**  
Kế toán trưởng

  
  
**NGUYỄN ÂN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2017